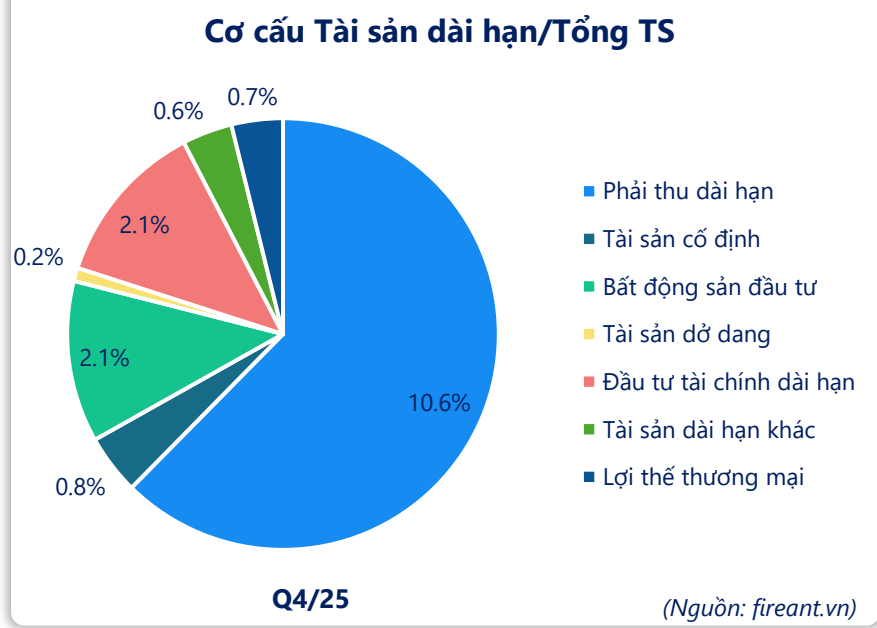
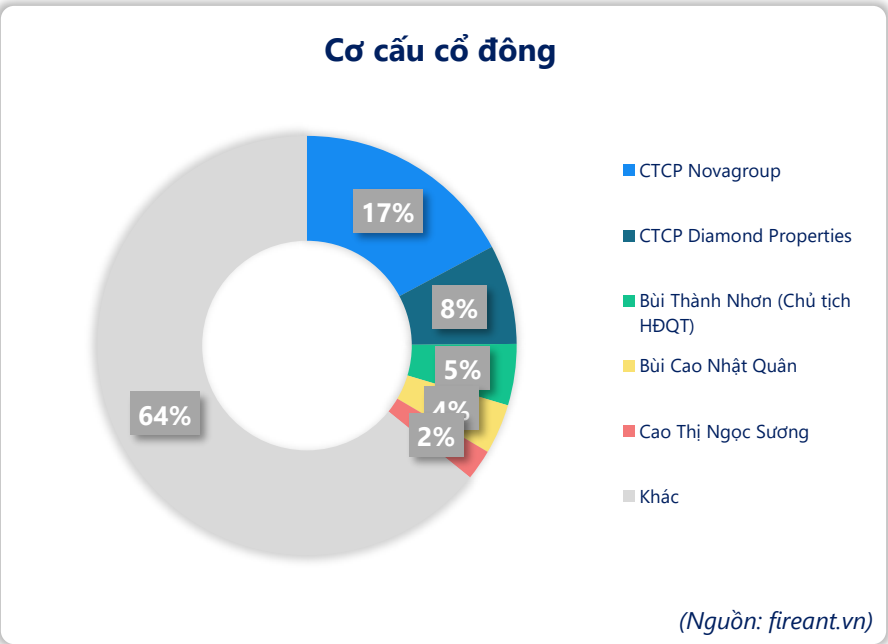
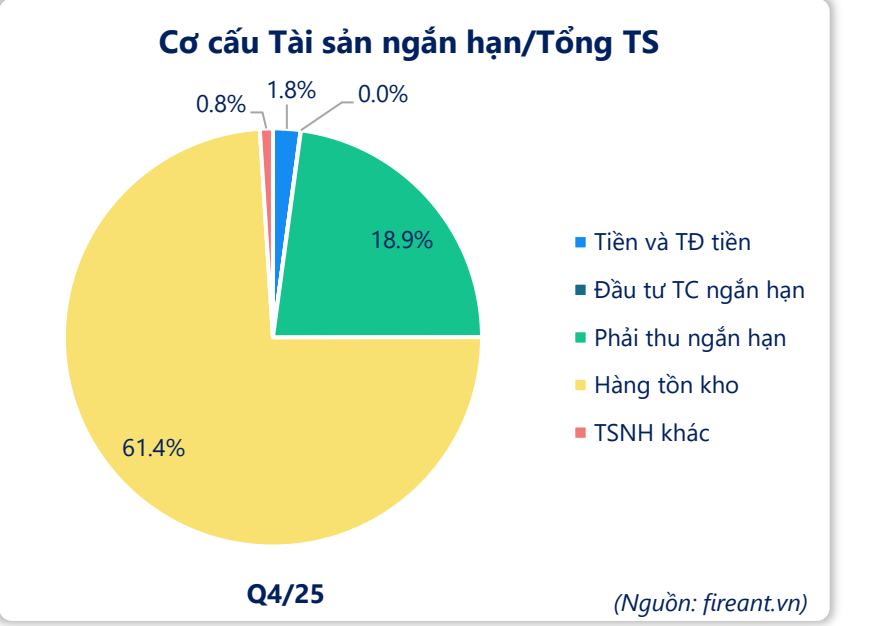
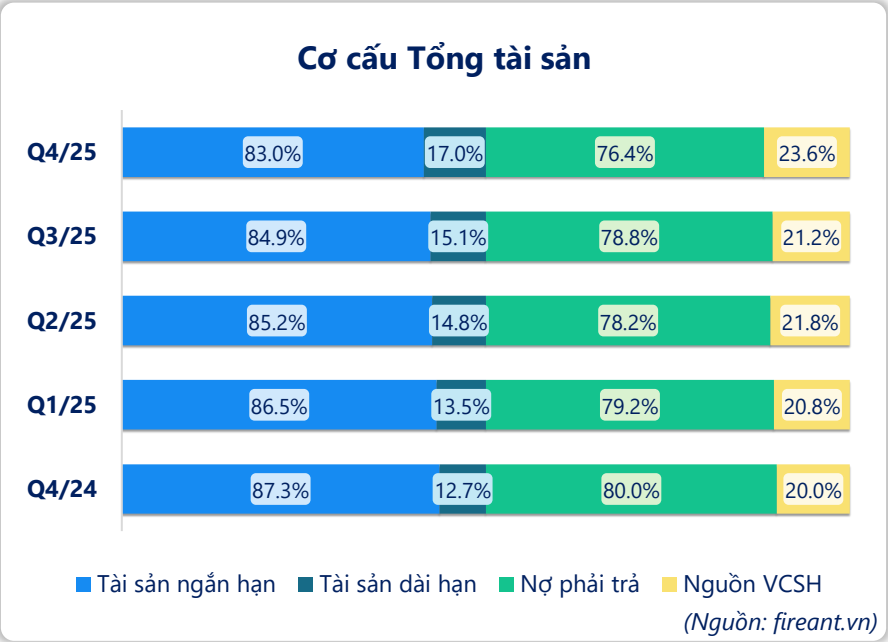
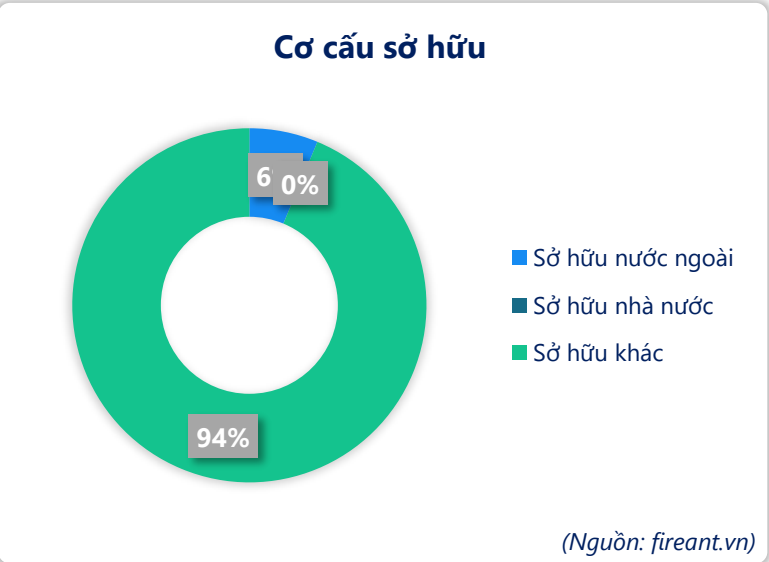
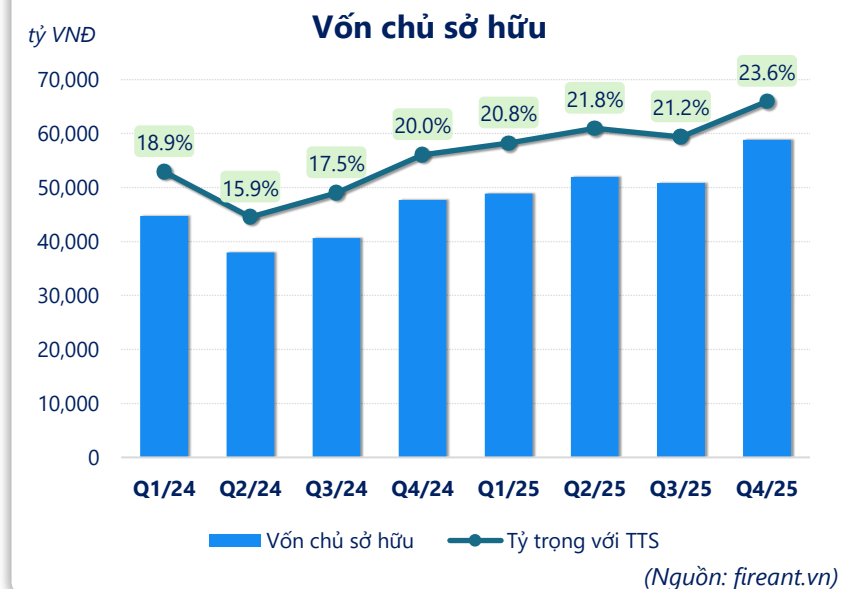
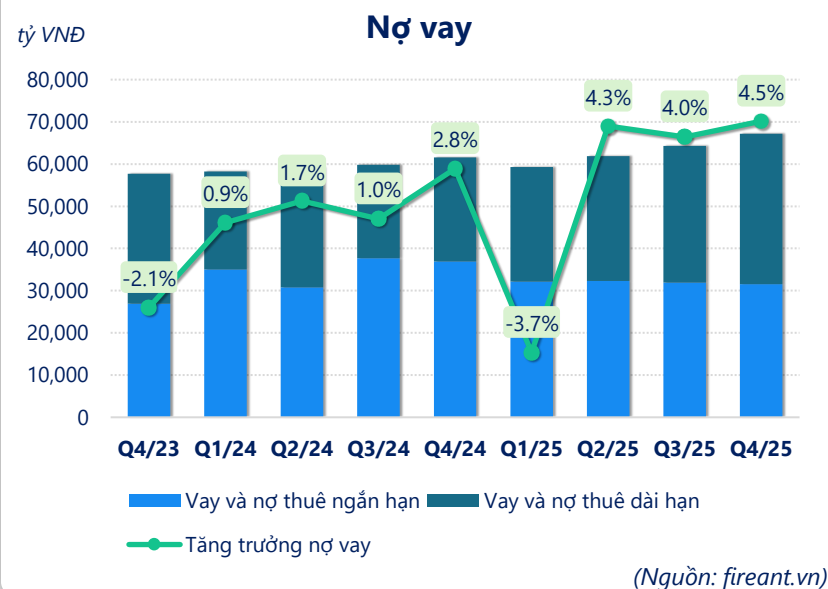
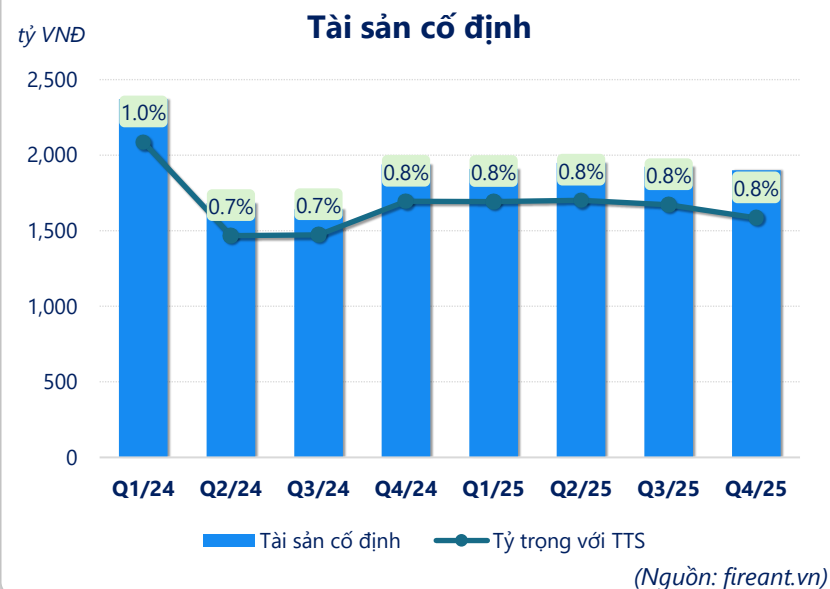
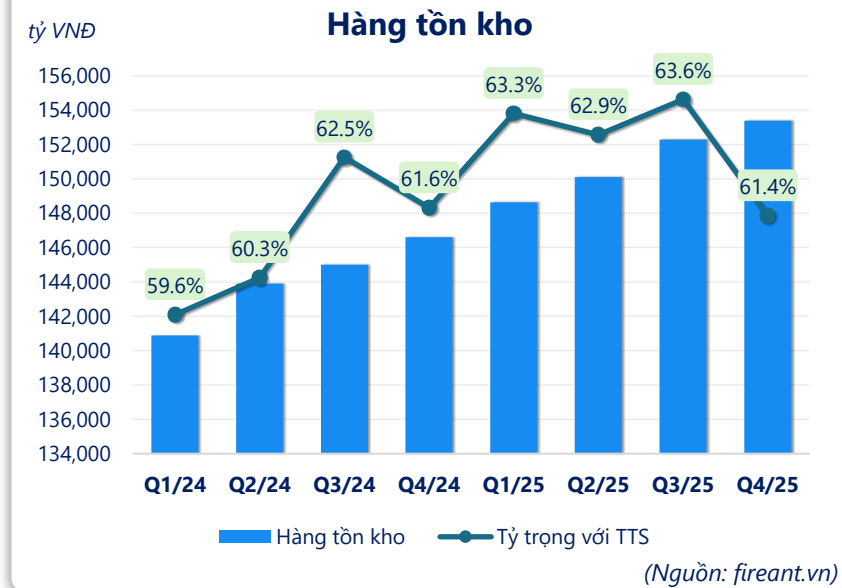
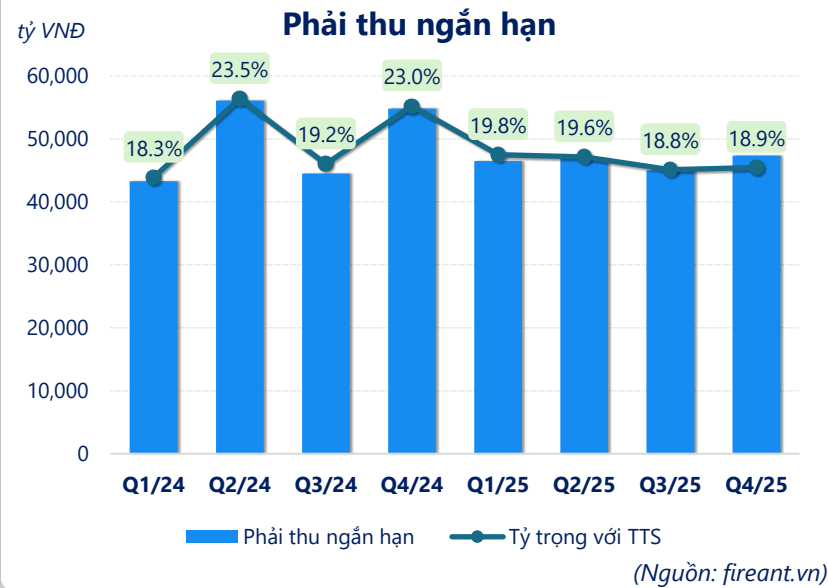
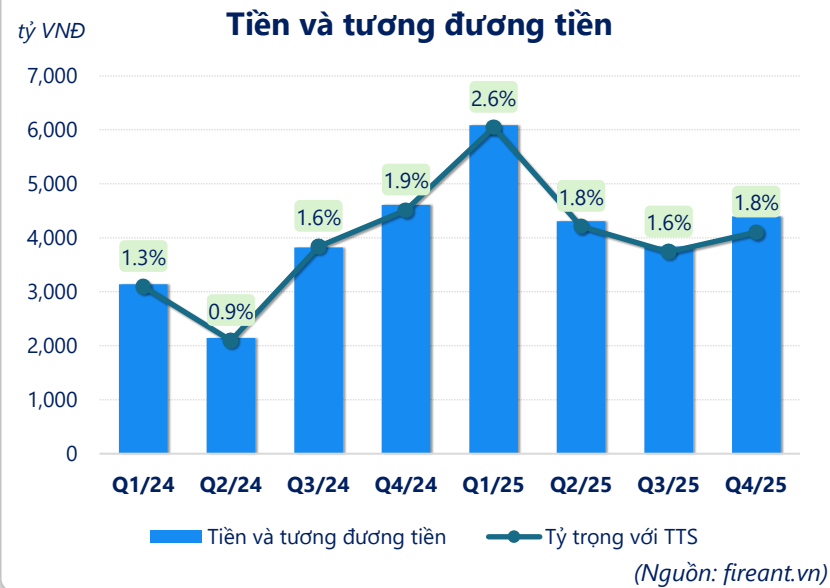
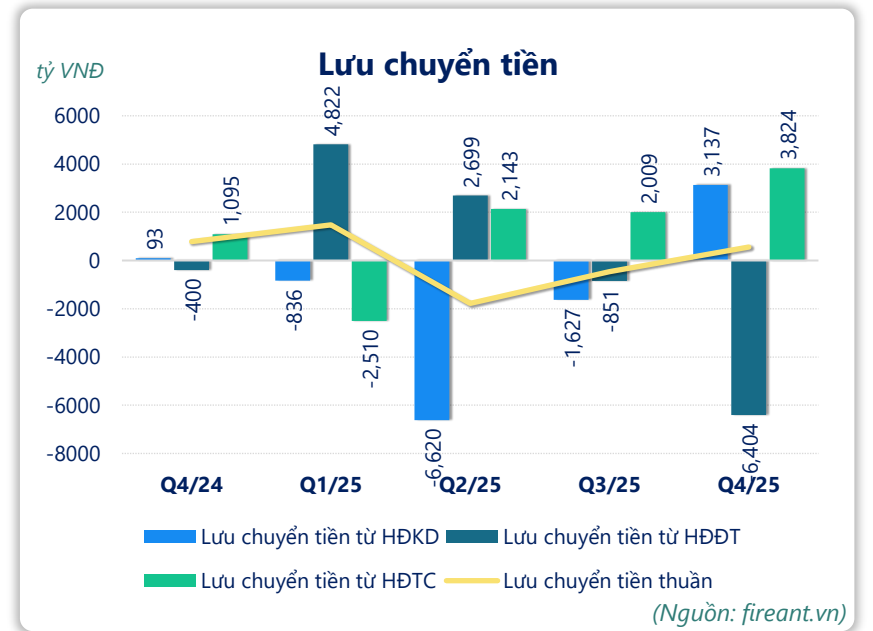
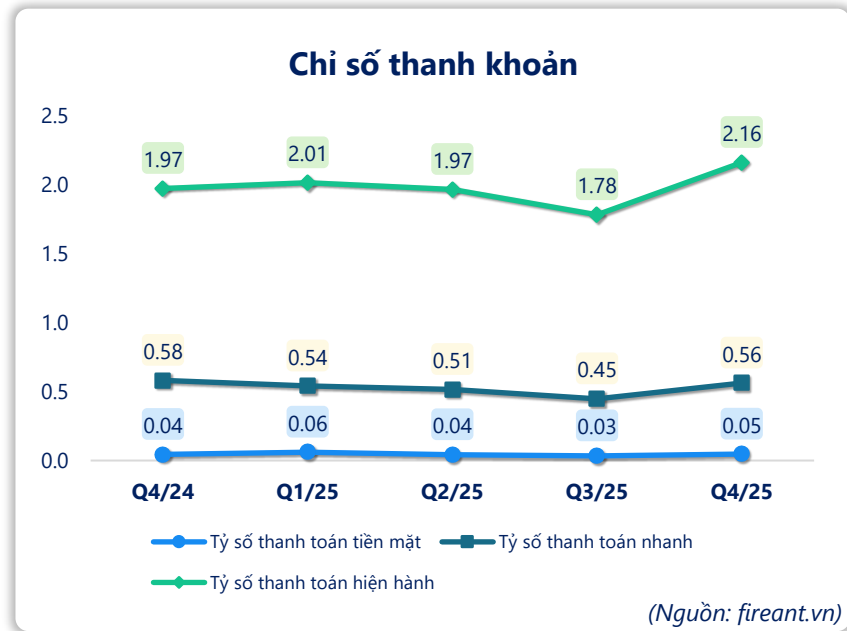
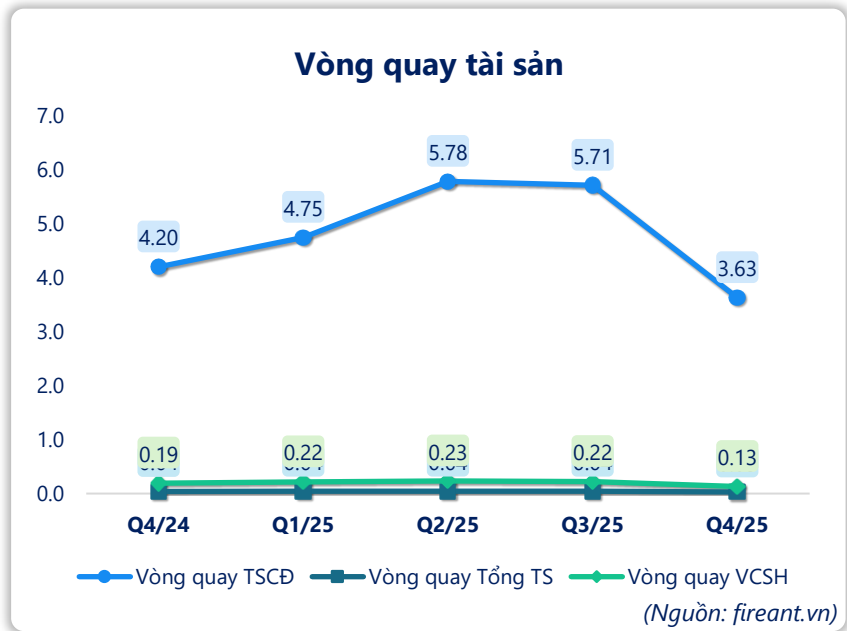
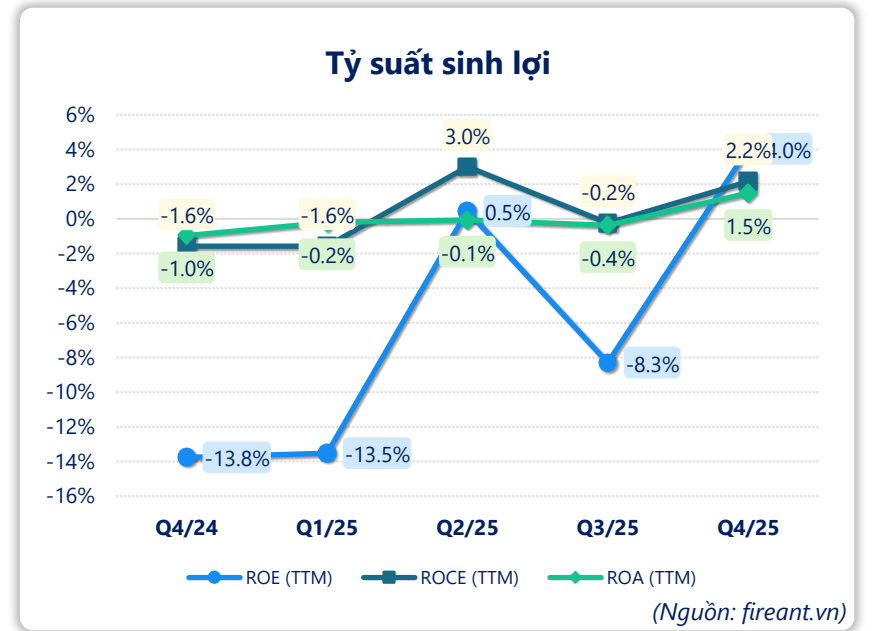
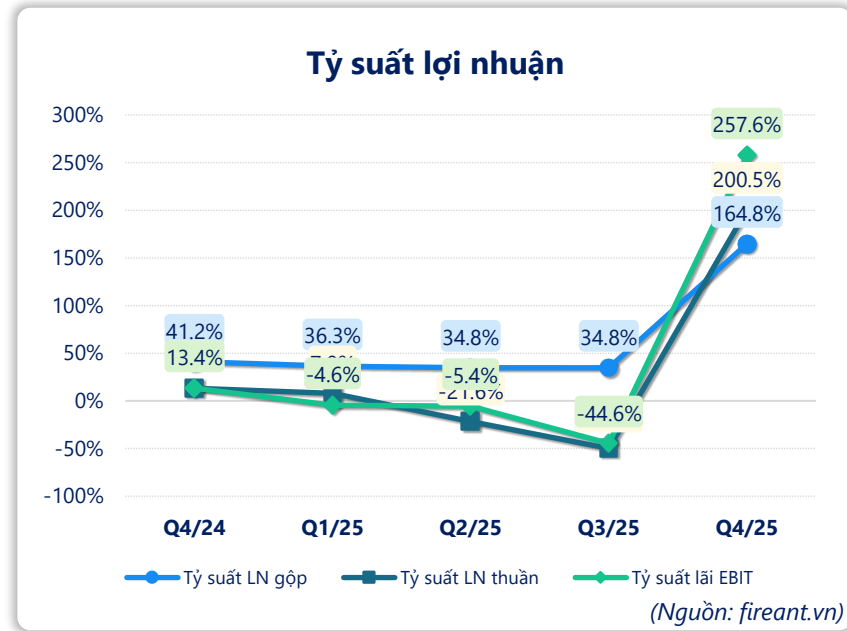
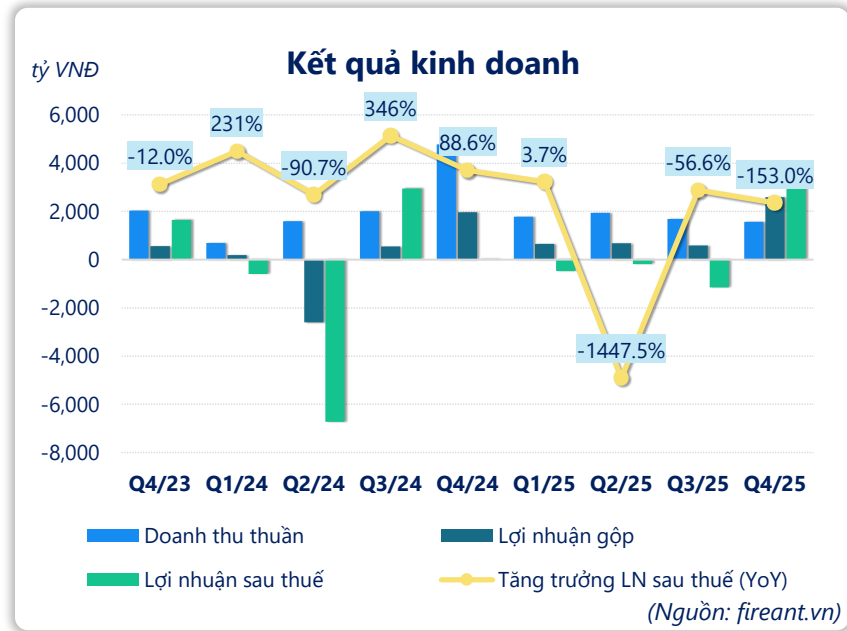


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,100
SL cổ phiếu LH		2,232,018,549
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,412,520
% sở hữu nước ngoài		6.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		29,797
P/E		13.8
EPS		966

	YTD	1T	3T	6T
NVL	28.4%	-11.0%	-13.3%	-15.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	249,792	237,778	5.1%
Tài sản ngắn hạn	207,243	207,831	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	4,395	4,608	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.8	31.3	72.3%
Phải thu ngắn hạn	47,320	54,813	-13.7%
Hàng tồn kho	153,392	146,607	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2,081	1,771	17.5%
Tài sản dài hạn	42,550	29,947	42.1%
Phải thu dài hạn	26,546	15,901	66.9%
Tài sản cố định	1,901	1,938	-1.9%
Bất động sản đầu tư	5,151	5,737	-10.2%
Tài sản dở dang	425	544	-21.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,293	1,709	210%
Tài sản dài hạn khác	1,595	1,642	-2.9%
Lợi thế thương mại	1,639	2,476	-33.8%
Nợ phải trả	190,942	190,487	0.2%
Nợ ngắn hạn	95,908	107,222	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31,518	36,978	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,070	8,467	-4.7%
Nợ dài hạn	95,034	83,265	14.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	35,673	24,588	45.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58,850	47,291	24.4%
Vốn chủ sở hữu	58,850	47,291	24.4%
Vốn điều lệ	22,320	19,501	14.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,779	1,778	1,937	1,683	1,567
Giá vốn hàng bán	2,811	1,132	1,263	1,097	-1,015
Lợi nhuận gộp	1,967	646	673	586	2,583
Doanh thu HĐTC	598	516	512	456	1,704
Chi phí TC	1,254	633	1,136	1,449	562
Chi phí lãi vay	66.3	40.0	33.1	31.6	4.41
LN trong công ty LKLD	-9.27	5.30	1.16	3.47	12.2
Chi phí bán hàng	300	91.0	155	126	239
Chi phí QLDN	369	303	314	310	355
LN thuần từ HĐKD	633	140	-418	-839	3,143
Lợi nhuận khác	-59.2	-262	279	57.1	891
LN trước thuế	574	-122	-138	-782	4,034
Lợi nhuận sau thuế	25.6	-476	-190	-1,153	3,638
LNST của CĐ cty mẹ	-2,307	-476	-127	-878	3,638

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	-836	-6,620	-1,627	3,137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-400	4,822	2,699	-851	-6,404
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,095	-2,510	2,143	2,009	3,824
Tiền đầu kỳ	3,820	4,608	6,084	4,306	3,838
Lưu chuyển tiền thuần	788	1,477	-1,778	-468	558
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4,608	6,084	4,306	3,838	4,395

(Nguồn: fireant.vn)